Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 7.02

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**57.916.746.845**	**94.610.177.466**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**524.995.010**	**4.752.753.511**
1. Tiền	111	V.01	524.995.010	4.752.753.511
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56.345.902.309**	**84.850.714.579**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		30.538.236.033	35.129.618.692
2. Trả trước cho người bán	132		24.673.831.043	48.542.867.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.133.835.233	1.178.228.225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**406.972.158**	**1.975.126.330**
1. Hàng tồn kho	141		406.972.158	1.975.126.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**638.877.368**	**3.031.583.046**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		367.122.489	2.310.864.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		271.754.879	720.718.400
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**249.007.217.915**	**143.261.089.237**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**240.452.876.618**	**106.965.472**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	240.452.876.618	106.965.472
- Nguyên giá	222		242.932.221.788	534.960.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.479.345.170)	(427.995.436)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.007.604.355**	**137.652.792.913**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.007.604.355	137.652.792.913
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.598.000.000**	**1.598.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.598.000.000	1.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.948.736.942**	**3.903.330.852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.948.736.942	3.903.330.852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**270**		**306.923.964.760**	**237.871.266.703**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**193.701.367.564**	**123.131.296.317**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39.069.235.316**	**26.816.795.862**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	19.675.000.000	1.500.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		11.331.187.892	18.375.920.121
3. Người mua trả tiền trước	313		12.269.000	12.269.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	534.154.284	361.997.966
5. Phải trả người lao động	315		1.165.266.165	1.733.310.291
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3.326.271.934	2.258.268.389
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	320		2.850.791.461	2.400.735.515
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.294.580	174.294.580
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**154.632.132.248**	**96.314.500.455**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ dài hạn	337	V.20	154.632.132.248	96.314.500.455
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	0	0
9. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**113.222.597.196**	**114.739.970.386**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**113.222.597.196**	**114.739.970.386**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.006.373.091	1.006.373.091
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		642.712.348	642.712.348
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.296.488.243)	(6.779.115.053)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)	**440**		**306.923.964.760**	**237.871.266.703**

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Bá Bắc		*Phạm Văn Toàn*

M.S.D.N: 5400232452 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 702 H. TAM ĐƯỜNG - T. LAI CHÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quí 3 năm 2018

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4.825.812.790	1.765.790.303	4.852.020.790	2.852.005.000
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại					0	
+ Giảm giá hàng bán						
+ Hàng bán bị trả lại					0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01	10		4.825.812.790	1.765.790.303	4.852.020.790	2.852.005.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.292.549.620	1.765.790.303	3.318.757.620	2.852.005.000
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.533.263.170	0	1.533.263.170	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.843.137.187		2.921.897.163	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.843.137.187		2.843.137.187	0
8. Chí phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49.001.935	160.454.546	102.001.935	205.454.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.358.875.952)	(160.454.546)	(1.490.635.928)	(205.454.546)
11. Thu nhập khác	31			205.000.000		250.454.545
12. Chi phí khác	32		16.790.447	257.088	26.737.262	88.992.087
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.790.447)	204.742.912	(26.737.262)	161.462.458
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(1.375.666.399)	44.288.366	(1.517.373.190)	(43.992.088)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.30			0	0
16. Thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(1.375.666.399)	44.288.366	(1.517.373.190)	(43.992.088)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Bá Bắc		*Phạm Văn Toàn*

M.S.D.N: 5400232452-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02
H. TAM ĐƯỜNG - T. LAI CHÂU

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		L.kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7=2+3-4
I. Thuế		**643.338.494**	**109.184.210**	**5.607.463.785**	**5.435.307.467**	**534.154.284**
1. Thuế GTGT phải nộp				2.620.800	364.618.766	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				4.451.082.017	4.451.082.017	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất, nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
6. Thuế tài nguyên		534.154.284		534.154.284		534.154.284
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
9. Thuế môn bài				3.000.000	3.000.000	
10. Thuế thu nhập cá nhân				4.566.389	4.566.389	
11. Các loại thuế khác		109.184.210	109.184.210	612.040.295	612.040.295	
II- Các khoản phải nộp khác	**4.525.705**	**1.790.447**	**6.316.152**	**11.093.785**	**11.093.785**	
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác	4.525.705	1.790.447	6.316.152	11.093.785	11.093.785	
Tổng cộng:	**4.525.705**	**645.128.941**	**115.500.362**	**5.618.557.570**	**5.446.401.252**	**534.154.284**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: **361.997.966**

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	3.424.074.940	2.310.864.646
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	849.703.768	10.039.904.344
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	3.906.656.219	11.983.646.501
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	482.581.279	482.581.279
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	3.424.074.940	11.501.065.222
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	367.122.489	367.122.489
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm	3		
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		361.997.966
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	482.581.279	485.202.079
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	482.581.279	482.581.279
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		364.618.766
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Lai Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 5400232452-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.02
H. TAM ĐƯỜNG - T. LAI CHÂU

Phạm Văn Toàn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty cổ phần Sông Đà 7.02

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**(1.517.373.190)**	**(43.992.088)**
1. Lợi nhuận trước thuế	1	V.22	(1.517.373.190)	(43.992.088)
2. Điều chỉnh cho các khoản			**4.973.246.897**	**(219.081.985)**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	V.08	2.051.349.734	31.372.560
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		67.869.305	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(250.454.545)
- Chi phí lãi vay	6	VI.30	2.854.027.858	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**3.455.873.707**	**(263.074.073)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11.083.925.647	(2.519.010.141)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.04	1.568.154.172	362.061.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.560.827.643	(82.099.778)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.14	(45.406.090)	32.719.830
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.854.027.858)	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(70.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14.769.347.221**	**(2.540.202.455)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.489.737.515)	(78.937.825.463)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			250.454.545
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(95.489.737.515)**	**(78.687.370.918)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		78.482.631.793	99.063.381.261
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.990.000.000)	(18.345.986.450)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**76.492.631.793**	**84.717.394.811**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(4.227.758.501)**	**3.489.821.438**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.752.753.511**	**983.203.500**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**524.995.010**	**4.473.024.938**

Lai Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Bắc		*Phạm Văn Toàn*

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 7.02
Địa chỉ: X. Sơn Bình - H. Tam Đường - T.Lai Châu.
Tel: 0213.6506868 - Fax:

Mẫu số: .....
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty xây dựng Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thuỷ điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2017 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu
Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 30/06/2018
Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,8	41.774.060.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,0	40.800.000.000
Công ty CP thuỷ điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,0	19.200.000.000
Công ty cổ phần thuỷ điện Chu Va		0,0	0
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,2	18.225.940.000
Cộng:	**120.000.000.000**	100,0	**120.000.000.000**

Công ty có các đơn vị thành viên (Chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện...) sau:

Tên	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 - Chi nhánh số 2	Bản Hồ - Huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình.....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi do trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải:	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác:	2 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá,hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chứng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
Tiền mặt	45.394.464	87.635.408
Tiền gửi ngân hàng	479.600.546	4.385.389.530
Tổng cộng	**524.995.010**	**4.473.024.938**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
3.1 - Phải thu của khách hàng		
**** Phải thu nội bộ TCT và Công ty mẹ***	***30.250.459.209***	***30.433.409.584***
- Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	25.454.564.245	25.954.564.245
- Công ty CP Sông Đà 7	4.795.894.964	2.238.233.941
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4		321.382.659
- Công ty cổ phần Sông Đà 704		1.919.228.739
**** Phải thu khách hàng ngoài***	***287.776.824***	***287.776.824***
- Công ty CP ĐT và PT Đô Thị Việt Hoa	54.121.553	54.121.553
- Công ty TNHH Phúc Đức	233.655.271	233.655.271

Tổng cộng:	**30.538.236.033**	**30.721.186.408**

3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV	50.123.289	57.867.507
Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV	11.523.022	12.920.479
Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV	7.376.690	7.930.520
Phan Xuân Trường	11.939.021	11.939.021
Đinh Văn Tuệ	151.450.000	151.450.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV	1.037.069	1.037.069
Nguyễn Như Sủng	796.693.509	796.693.509
Lê Thanh Trường		30.000.000
Phạm Tường Minh	15.000.000	
Công ty cổ phần Sông Đà 704	63.776.791	
Công ty cổ phần Sông Đà 7		41.260.779
Công ty TNHH MTV Hoạt Râu	19.915.842	
Công ty CP thiết bị và công nghệ NTM	5.000.000	
Tổng cộng:	**1.133.835.233**	**1.111.098.884**

3.3 - Trả trước cho người bán

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Phú An Hưng		400.000.000
Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu	50.000.000	100.000.000
Công ty tư vấn Đại học Xây dựng	624.400.000	624.400.000
Công ty CPXDCN và ĐT Thăng Long		643.000.000
Viện khoa học Việt Nam		230.000.000
Công ty TNHH MTV XD và TM Quỳnh Anh	2.951.678	2.951.678
Công ty CP tư vấn & kiểm định Xuân Thuỷ		70.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường		67.000.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Phát		40.000.000
Công ty CP quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương		90.000.000
Vũ Thị Chanh		49.636.000
Công ty CP tư vấn điện và xây dựng Đông á		44.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí		4.200.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7	19.091.368.471	30.651.947.254
Công ty CP đầu tư xây dựng Firezone	169.000.000	169.000.000
Cộng ty TNHH hãng kiểm toán AASC	25.000.000	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	2.658.494	92.161.000
Fovel Energy Private Limited		12.780.176.475
Công ty TNHH VT&XD Phúc Linh		588.000.000
Công ty CP thương mại và sản xuất thép VNC		1.063.000.000
Công ty CP xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Minh	359.973.600	
Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam	140.808.800	
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc	118.970.000	
Công ty CP thương mại và dịch vụ T-Plus Việt Nam	85.000.000	
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môI trường Lai Châu	23.700.000	
Công ty CP tư vấn khảo sát TK và XD năng lượng	480.000.000	
Tổng cộng:	**24.673.831.043**	**55.405.272.407**

3.4 - Tài sản lưu động khác

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
**** Tạm ứng***	***271.754.879***	***2.170.950.698***
+Tạm vay phục vụ đầu tư xây dựng dự án TĐ Nậm Thi	*271.754.879*	*1.235.756.912*
Lê Văn Cường	4.858.907	206.358.907
Phạm Đắc Thành	3.000.000	6.000.000
Nguyễn Thành Chung	6.772.944	76.217.070
Đỗ Văn Tá	57.900.575	652.943.575
Phạm Thị Lan		10.872.800

Trịnh Quang Hợp		29.145.000
Nguyễn Hoàng Hưng Đồng	72.576.450	14.500.000
Trần Quốc Thịnh	2.000.000	11.400.560
Phạm Ngọc Bảo	9.999.000	28.845.000
Hoàng Thị Lan	51.728.003	105.730.000
Chu Thế Sơn		31.500.000
Đinh Công Uẩn	19.535.000	16.244.000
Lưu Trung Lâm		17.000.000
Hà Văn Hoàn	5.000.000	
Nguyễn Văn Cảnh	2.500.000	
Phàn Văn Chung	4.000.000	
Trần Văn Dục	4.000.000	2.000.000
Trần Văn Rồng		7.000.000
Nhâm Văn Hiến		1.000.000
Phạm Văn Thoan		5.000.000
Nguyễn Quốc Khương		5.000.000
Nguyễn Văn Bào		2.000.000
Phí Đức Trịnh	10.000.000	3.000.000
Vũ Văn Thương		4.000.000
Trần Xuân Đoan	1.000.000	
Nguyễn Thị Hoài	16.884.000	
+ Tạm vay phục vụ đầu tư dự án Nậm Thi	-	*935.193.786*
Nguyễn Việt Hưng		128.326.786
Đặng Xuân Giang		806.867.000
**** Chi phí trả trước ngắn hạn***	-	-
- Công cụ dụng cụ hành chính		
- Công cụ dụng cụ sản xuất		
**** Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn***		-
Cộng:	**271.754.879**	**2.170.950.698**

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	**30/09/2018 VND**	**30/09/2017 VND**
- Chi nhánh số 1	-	-
- Chi nhánh số 2	-	-
Cộng:	-	-

4. Hàng tồn kho	**30/09/2018 VND**	**30/09/2017 VND**
a - Nguyên liệu, vật liệu	**140.416.577**	**346.377.010**
- Sắt thép	42.271.326	24.319.200
- Dầu các loại	42.780.732	235.531.899
- Vật liệu điện	578.183	983.638
- Vật liệu thay thế		1.790.909
- Vật tư khác	37.523.236	915.000
- Xi măng	7.263.100	82.836.364
- Đá các loại, đất		
- Phụ gia các loại	10.000.000	
b - Thành phẩm tồn kho		-
c - Công cụ, dụng cụ	**113.576.726**	**218.834.010**
d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**152.978.855**	**9.753.303.763**
*** Xây lắp**	**92.978.855**	**8.561.908.095**
+ Thuỷ điện Tuyên Quang	-	
+ Công trình thuỷ điện Sơn La	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ Thuỷ điện Sử Pán	**92.978.855**	**92.978.855**
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm	92.978.855	92.978.855
+ Thuỷ điện Bản Chát	-	**6.343.321.094**
- Công trình chính		5.097.040.899

	- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		1.246.280.195
	+ Thuỷ điện Nậm Thi	-	***2.125.608.146***
	- Công trình chính		1.228.716.132
	- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		896.892.014
*	**Sản xuất công nghiệp**	-	**1.131.395.668**
	- Sản xuất bê tông Bản Chát		1.131.395.668
	- Sản xuất bê tông Sử Pán II		
*	**Sản xuất kinh doanh khác**	**60.000.000**	**60.000.000**
	- Nhượng bán vật tư, SXKD khác	60.000.000	60.000.000
	- Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành		
	Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:	**406.972.158**	**10.318.514.783**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**30/09/2018**	**30/09/2017**
	VND	**VND**
- Thuế GTGT được khấu trừ	367.122.489	3.011.595.207
Cộng:	**367.122.489**	**3.011.595.207**

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	0	501.960.908	0	33.000.000	534.960.908
- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		242.397.260.880			242.397.260.880
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	242.899.221.788	0	33.000.000	242.932.221.788
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	0	415.910.476		33.000.000	448.910.476
- Khấu hao trong kỳ	0	2.030.434.694			2.030.434.694
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	2.446.345.170	0	33.000.000	2.479.345.170
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	86.050.432	0	0	86.050.432
- Tại ngày cuối kỳ	0	240.452.876.618	0	0	240.452.876.618

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.000.000 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2018**	**30/09/2017**

	VND	VND
+ Mua sắm TSCĐ	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	3.007.604.355	94.349.012.326
- Dự án thủy điện Nậm Thi 1	3.007.604.355	1.230.111.019
- Dự án thủy điện Nậm Thi 2		92.986.901.307
- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải		132.000.000
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		-
Tổng cộng:	**3.007.604.355**	**94.349.012.326**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch		
- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7		
Tổng cộng:	**1.598.000.000**	**1.598.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà)		
- Chi phí mua quyền góp vốn	3.900.000.000	3.900.000.000
- Đồ dùng văn phòng	20.988.837	3.330.852
- Cốp pha thép các loại	501.500	
- Giàn giáo	13.793	
- Máy công cụ sản xuất	27.232.812	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Tổng cộng:	**3.948.736.942**	**3.903.330.852**

15. Vay và nợ ngắn hạn (Vay nội bộ tổ hợp Sông Đà 7):

	30/09/2018	30/09/2017
- Vay ngân hàng BIDV Lai Châu (Nợ dài hạn đến hạn trả)	12.675.000.000	
- Công ty cổ phần thuỷ điện Cao Nguyên Sông Đà 7	2.300.000.000	1.500.000.000
- Nội bộ công ty (CBCNV)	4.700.000.000	
Tổng cộng:	**19.675.000.000**	**1.500.000.000**

16. Phải trả người bán

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty	6.424.742.708	15.136.620.179
- Phải trả khách hàng ngoài	4.906.445.184	5.785.680.674
Cộng:	**11.331.187.892**	**20.922.300.853**

17. Người mua trả tiền trước

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Công ty TNHH phát triển kinh tế tài năng trẻ	12.269.000	12.269.000
Cộng:	**12.269.000**	**12.269.000**

18. Phải trả người lao động

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV	1.165.266.165	1.605.499.507
Tổng cộng	**1.165.266.165**	**1.605.499.507**

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/18	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2018
Thuế GTGT	361.997.966	2.620.800	364.618.766	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.451.082.017	4.451.082.017	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	-

Thuế tài nguyên	-	534.154.284	-	534.154.284
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.566.389	4.566.389	-
Các loại thuế, phí phảI nộp khác		623.134.080	623.134.080	-
Cộng:	**361.997.966**	**5.618.557.570**	**5.446.401.252**	**534.154.284**

20. Chi phí phải trả	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Chi phí lắp đặt đường dây Hoành Bồ- Quảng Ninh		
- Công ty cổ phần Sông Đà 704	1.887.906.960	661.402.792
- Công ty cổ phần Sông Đà 7		
- Công ty cổ phần chứng khoán Dầu Khí		22.727.273
- Công ty Sông Đà 5	1.072.500	1.072.500
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình	35.644.500	35.644.500
- Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 7.01		282.306.106
- Công ty cầu 4 Thăng Long	8.145.500	8.145.500
- Công ty CP Sông Đà 25	79.796.677	79.796.677
- Công ty TNHH Hương Dũng	30.775.000	30.775.000
- Công ty cổ phần Phú An Hưng	85.271.960	485.271.960
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	142.450.000	142.450.000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	497.212.825	497.212.825
- Xí nghiệp Sông Đà 1.05	158.293.559	158.293.559
- Công ty CP phát triển kinh doanh Minh Tâm		4.500.000
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO	20.386.362	2.209.090
- Công ty TNHH MTV Hoạt Râu	48.000.000	76.454.545
- Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	331.316.091	61.372.727
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu		
Cửa hàng vật tư Thúy Đào	-	
Tổng cộng:	**3.326.271.934**	**2.549.635.054**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Kinh phí công đoàn	196.489.230	181.161.386
- Bảo hiểm xã hội		88.968.324
- Bảo hiểm y tế		15.654.924
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.957.744
- Phải trả phải nộp khác	2.654.302.231	2.214.840.821
- Doanh thu chưa thực hiện		
Tổng cộng:	**2.850.791.461**	**2.507.583.199**

22. Phải trả dài hạn nội bộ

23. Vay và nợ dài hạn	**154.632.132.248**	**60.831.182.863**

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	**119.870.000.000**	**1.006.373.091**	**642.712.348**	**(6.920.821.844)**	**114.598.263.595**
2. Tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**(1.375.666.399)**	**(1.375.666.399)**
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		-	-	(1.375.666.399)	(1.375.666.399)
- Quỹ tăng trong kỳ		-	-		-
- Tăng khác trong kỳ		-	-		-
3. Giảm trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phân phối LN trong kỳ		-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**119.870.000.000**	**1.006.373.091**	**642.712.348**	**(8.296.488.243)**	**113.222.597.196**

b/ *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sơ hữu*	*Vốn đăng ký góp theo ĐKKD*	*30/09/2018 VNĐ*	*01/01/2018 VNĐ*
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	41.774.060.000	41.774.060.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
- Công ty CP thủy điện Chu Va		0	
- Công ty CP thuỷ điện Cao Nguyên- Sông Đà 7	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
- Cổ đông khác	18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.940.000
Tổng cộng:	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền		
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền	-	-

d. *Cổ phiếu*	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Số lương cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	6.000.000
- Số lương cổ phiếu đã phát hành	12.000.000	6.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*6.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	6.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*6.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

c. ***Phân phối lợi nhuận***	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(6.920.821.844)	(5.717.862.986)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(1.375.666.399)	44.288.366
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích phí dự phòng tài chính		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức năm 2010		
Trả cổ tức năm 2011		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**(8.296.488.243)**	**(5.673.574.620)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
a/ **Doanh thu hoạt động xây lắp**	-	-
- Đường tránh ngập TĐ Tuyên Quang	-	
- Nhà khách tỉnh uỷ Hoà Bình		-
- Công trình thuỷ điện Sơn La		
- Thuỷ điện Sử Pán		
- Thuỷ điện Bản Chát	-	
a - Công trình chính		
b - Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
- Thuỷ điện Nậm Thi 2		
- Thuỷ điện Yatansien	-	-
- Thuỷ điện Nậm Chiến	-	-
b/ **Sản xuất công nghiệp**	-	-

	- Sản xuất đá Nậm Chiến	-	
	- Sản xuất bê tông Bản Chát		
	- Sản xuất bê tông Sử Pán II		
c/	**Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác**	**211.448.000**	**2.852.005.000**
	- Chuyển nhượng ca máy	43.440.000	
	- Chuyển nhượng vật tư	26.208.000	2.624.590.546
	- Cho thuê nhà xưởng		
	- Chuyển nhượng giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải		
	- Chuyển nhượng tiền điện SX	141.800.000	227.414.454
d/	**Hoạt động tài chính**		
e/	**Thu nhập khác**		
f/	**Sản xuất điện thương phẩm**	**4.640.572.790**	-
	- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	4.640.572.790	
	Tổng cộng:	**4.852.020.790**	**2.852.005.000**

27. **Các khoản giảm trừ doanh thu**	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Tổng cộng:	-	-

28. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác	4.852.020.790	2.852.005.000
Tổng cộng:	**4.852.020.790**	**2.852.005.000**

29. **Giá vốn bán hàng**	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
a - Giá vốn hoạt động xây Lắp	-	-
- Công trình thuỷ điện Sơn La	-	
- Công trình thuỷ điện Sử Pán	-	-
a - Công trình chính		
b - Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
- Công trình thuỷ điện Bản Chát		
a - Công trình chính		
b - Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
- Công trình thuỷ điện Tuyên Quang		
b - Sản xuất công nghiệp	-	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát		
- Sản xuất bê tông Sử Pán II		
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
c - Sản xuất kinh doanh khác	**211.448.000**	**2.852.005.000**
- Nhượng bán vật tư	26.208.000	2.624.590.546
- Thuê nhà xưởng		
- Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX	185.240.000	227.414.454
- Chuyển giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
d - Thu nhập khác		
d - Sản xuất điện năng thương phẩm	**3.107.309.620**	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	3.107.309.620	

Tổng cộng	**3.318.757.620**	**2.852.005.000**

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng		
- Lợi tức cổ phần		
- Lợi nhuận đầu tư tài chính		
Cộng:	-	-

31. Chi phí tài chính

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Lãi tiền vay	2.854.027.858	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.869.305	
- Phí ủy thác đầu tư tài chính dài hạn (qua Tổng công ty Sông Đà)		
Cộng:	**2.921.897.163**	-

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Chi phí vật liệu quản lý	6.970.000	
- Thuế phí lệ phí	3.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.781.935	205.454.546
- Chi phí bằng tiền khác	40.250.000	
Cộng:	**102.001.935**	**205.454.546**

33. Thu nhập khác

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Nhượng bán TSCĐ		250.454.545
- Công nợ phải thu đã sử lý		
- Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm		
Cộng:	-	250.454.545

34. Chi phí khác

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ		70.998.654
- Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế	11.737.262	17.993.433
- Phí toà án SaPa - Lào Cai	15.000.000	
Cộng:	**26.737.262**	**88.992.087**

35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán thuế TNDN	**(1.517.373.190)**	
Cổ tức và lợi nhuận chia		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2018 VND	30/09/2017 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		2.624.590.546
- Chi phí nhân công	264.562.419	
- Chi phí sản xuất chung	3.078.596.081	341.893.014
Trong đó: Chi phí khấu hao TSCĐ	2.015.349.734	31.372.560
- Thuế phí lệ phí	3.000.000	64.786.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.781.935	
- Chi phí bằng tiền khác	47.220.000	
Cộng:	**3.445.160.435**	**3.031.269.592**

38. **Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/2018	30/09/2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	18,9%	51,9%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	81,1%	48,1%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,1%	44,2%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,9%	55,8%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	1,58	2,26
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	1,48	3,47
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	lần	0,013	0,144
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-31,3%	-1,5%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-31,3%	-1,5%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-0,49%	-0,02%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-0,49%	-0,02%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-1,340%	-0,04%

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Lai Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Bá Bắc		*Phạm Văn Toàn*